

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NĂM 2022

Kính gửi :

Thái Nguyên, tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.909.572.662.549	3.140.148.699.023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100.010.320.043	252.739.122.844
1. Tiền	111		100.010.320.043	252.739.122.844
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.048.434.531.293	1.494.880.715.905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.293.477.381.721	1.719.174.452.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.437.959.555	3.257.643.413
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		100.139.626.306	120.166.492.629
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(347.620.436.289)	(347.717.872.372)
IV. Hàng tồn kho	140		1.722.723.015.423	1.359.539.215.750
1. Hàng tồn kho	141		1.728.785.921.342	1.367.220.299.490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.062.905.919)	(7.681.083.740)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.404.795.790	32.989.644.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.067.329.465	29.524.059.866
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.298.291.486	99.264.705
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		39.174.839	3.366.319.953
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.252.085.648.747	7.049.406.149.293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		58.965.105.221	56.722.145.190
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	23.046.613.341
6. Phải thu dài hạn khác	216		37.918.491.880	33.675.531.849
II. Tài sản cố định	220		473.299.676.272	507.492.781.009
1. Tài sản cố định hữu hình	221		432.819.930.627	457.075.033.975
- Nguyên giá	222		3.372.980.881.947	3.340.047.698.785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.940.160.951.320)	(2.882.972.664.810)
3. Tài sản cố định vô hình	227		40.479.745.645	50.417.747.034
- Nguyên giá	228		163.242.607.855	157.770.075.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(122.762.862.210)	(107.352.327.991)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.274.705.635.388	6.019.912.724.334
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.274.705.635.388	6.019.912.724.334
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		288.892.962.312	286.347.309.317
1. Đầu tư vào công ty con	251		468.846.333.510	468.846.333.510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.179.438.046	31.179.438.046

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.612.891.603	31.612.891.603
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(242.745.700.847)	(245.291.353.842)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		156.222.269.554	178.931.189.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		156.222.269.554	178.931.189.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.161.658.311.296	10.189.554.848.316
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.234.032.264.076	8.166.468.933.612
I. Nợ ngắn hạn	310		5.953.291.000.616	5.830.554.763.406
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		992.529.313.503	1.356.035.589.248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.495.350.045	1.997.619.228
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		13.512.025.710	43.795.426.983
4. Phải trả người lao động	314		127.648.692.053	214.840.533.070
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.861.814.284.360	1.604.280.401.710
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.166.667	95.075.757
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		328.071.710.340	330.140.778.495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.589.822.715.732	2.234.070.455.453
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13.500.000.000	21.106.856.143
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.892.742.206	24.192.027.319
II. Nợ dài hạn	330		2.280.741.263.460	2.335.914.170.206
1. Phải trả người bán dài hạn	331		276.945.474.444	275.879.868.810
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		361.578.165.611	253.511.546.978
7. Phải trả dài hạn khác	337		544.500.000	474.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.574.778.986.242	1.591.611.269.371
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		66.894.137.163	214.436.985.047
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.927.626.047.220	2.023.085.914.704
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.927.626.047.220	2.023.085.914.704
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-207.186.546.087	-121.870.798.610
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		264.944.826.068	275.088.946.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		274.576.306.847	275.088.946.075
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-9.631.480.779	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.161.658.311.296	10.189.554.848.316

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Hương Thảo





TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.775.045.645.180	18.377.330.689.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			2.427.375.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16.775.045.645.180	18.374.903.314.256
4. Giá vốn hàng bán	11		16.438.201.813.768	17.667.707.997.795
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		336.843.831.412	707.195.316.461
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		26.189.923.690	16.941.231.386
7. Chi phí tài chính	22		103.078.190.153	61.673.681.395
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		95.206.728.657	69.096.307.554
8. Chi phí bán hàng	25		54.758.244.223	59.394.620.137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		200.617.545.125	434.115.855.019
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.579.775.601	168.952.391.296
11. Thu nhập khác	31		25.737.157.791	8.554.384.082
12. Chi phí khác	32		27.495.890.605	26.025.157.772
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1.758.732.814	-17.470.773.690
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.821.042.787	151.481.617.606
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.452.523.566	29.632.029.803
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-9.631.480.779	121.849.587.803
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 16 tháng 11 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Hương Thảo



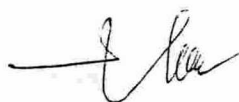


BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý IV - Năm 2022****DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2022	QUÝ IV NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	3.004.730.881.080	4.582.127.859.913	16.775.045.645.180	18.377.330.689.256
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2		359.414.000		2.427.375.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	3.004.730.881.080	4.581.768.445.913	16.775.045.645.180	18.374.903.314.256
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.879.257.584.842	4.616.438.961.338	16.438.201.813.768	17.667.707.997.795
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		125.473.296.238	(34.670.515.425)	336.843.831.412	707.195.316.461
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	12.152.212.818	8.835.664.464	26.189.923.690	16.941.231.386
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	39.244.443.415	(98.319.782.797)	103.078.190.153	61.673.681.395
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		32.284.263.724	18.435.741.773	95.206.728.657	69.096.307.554
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9b	18.594.914.203	20.354.034.976	54.758.244.223	59.394.620.137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9a	92.790.048.310	30.917.712.934	200.617.545.125	434.115.855.019
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(13.003.896.872)	21.213.183.926	4.579.775.601	168.952.391.296
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.480.977.177	1.538.937.653	25.737.157.791	8.554.384.082

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2022	QUÝ IV NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2021
12. Chi phí khác	32	VI.8	7.418.773.307	9.162.767.655	27.495.890.605	26.025.157.772
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.937.796.130)	(7.623.830.002)	(1.758.732.814)	(17.470.773.690)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(15.941.693.002)	13.589.353.924	2.821.042.787	151.481.617.606
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.092.258.917	4.303.705.433	12.452.523.566	29.632.029.803
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(17.033.951.919)	9.285.648.491	(9.631.480.779)	121.849.587.803

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hương Thảo

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày...16...tháng...01...năm...2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	2.821.042.787	151.481.617.606
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	78.215.447.993	79.441.517.653
03	- Các khoản dự phòng	(159.410.970.926)	265.665.583.158
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	880.921.780	358.199.392
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.814.092.244)	(5.181.794.742)
06	- Chi phí lãi vay	95.206.728.657	69.096.307.554
07	- Các khoản điều chỉnh khác		39.600.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	13.899.078.047	560.901.030.621
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	445.050.880.261	(566.149.718.719)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(361.565.621.852)	(138.876.564.212)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(493.889.348.679)	526.002.842.977
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	19.372.851.475	34.666.480.956
13	- Tiền lãi vay đã trả	(91.933.863.135)	(66.788.790.786)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.495.005.141)	(44.041.368.651)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	78.834.669.090	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(401.726.359.934)	305.713.912.186
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(35.217.065.282)	(54.378.374.935)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	733.869.000	2.814.661.112
23	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.127.250.770	2.367.133.630
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(31.355.945.512)	(49.196.580.193)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ đi vay	5.740.631.299.324	6.607.475.129.963
32	2. Tiền trả nợ gốc vay	(5.460.266.695.294)	(6.735.667.188.490)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.500.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>280.355.104.030</i>	<i>(128.192.058.527)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(152.727.201.416)	128.325.273.466
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	252.739.122.844	124.414.634.267
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.601.385)	(784.889)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	100.010.320.043	252.739.122.844

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Trần Hương Thảo

Hoàng Danh Sơn

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO RIÊNG Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

- Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng
+ Vốn góp của Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng
+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty

Địa chỉ

Lĩnh vực hoạt động

- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, Axetylen
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, ôxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phần mẽ	Thị trấn Giang Tiên huyện Phú Lương, TN	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau huyện Đồng hỷ, TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...
- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng đá TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mỏ, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống

* Các công ty con của Công ty:

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/07/2014. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc TISCO tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, TISCO sẽ không góp thêm vốn.

*** Các công ty liên doanh, liên kết**

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP Luyện Cán thép Gia sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3.128.125.481	292.675.064
- Tiền gửi ngân hàng	96.882.194.562	252.446.447.780
Cộng	100.010.320.043	252.739.122.844

02- Các khoản đầu tư chính:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	468.846.333.510	204.066.262.801	264.780.070.709	468.846.333.510	206.611.915.796	262.234.417.714
+ Công ty CP chế biến khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	1.530.000.000		1.530.000.000	1.530.000.000	
+ Công ty CP Cán thép Thái Trung	467.316.333.510	202.536.262.801	264.780.070.709	467.316.333.510	205.081.915.796	262.234.417.714
- Đầu tư vào Công ty liên kết	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	
+ Công ty CP LCT Gia Sàng	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là: 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá năm 2007 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên. Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, dự phòng đầu tư tài chính của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất đối với khoản đầu tư này

- Đầu tư dài hạn khác	31.612.891.603	7.500.000.000	24.112.891.603	31.612.891.603	7.500.000.000	24.112.891.603
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421

+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611		844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	8.588.324.446		8.588.324.446	8.588.324.446		8.588.324.446
Cộng	531.638.663.159	242.745.700.847	288.892.962.312	531.638.663.159	245.291.353.842	286.347.309.317

a) Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51%	51%
+ Công ty CP cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,676%	93,676%

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	Thái Nguyên	6,47%	6,47%
+ Công ty TNHH Nasteelvina	"	6,80%	6,80%
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	"	4,34%	4,34%
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	"	0,80%	0,80%
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H Thanh sơn, Phú thọ	16,30%	16,30%
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	2,33%	2,33%

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng

Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 10%

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	1.293.477.381.721	1.719.174.452.235
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	50.872.614.401
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty CP TM Thái Hưng	200.078.375.730	497.376.467.687
- Các khách hàng khác	638.579.078.248	766.978.056.805
b. Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	551.639.627.475	541.248.702.262
- Công ty CP cán thép Thái Trung	551.639.627.475	534.370.253.967
- Công ty CP HKS Phú Thọ	997.972.511	997.972.511
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784

04- Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

- Công ty TNHH An Bảo Nguyên	1.339.000.000	986.370.000
- Công ty CP Phần mềm Bravo		625.792.858
- Đối tượng khác	1.098.959.555	1.645.480.555
b. Dài hạn	21.046.613.341	23.046.613.341
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845

- Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	8.956.837.496
- Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	1.091.194.000

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện

* Nợ xấu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	548.549.699.709	200.929.263.420	549.287.540.024	201.569.667.652
Trong đó:				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	
- Các khoản khác	55.581.890.031	7.706.896.856	56.319.730.346	8.347.301.088
Tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013

06- Phải thu khác (Phụ lục 6)

07- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	4.667.360.179	21.916.399.693
- Nguyên liệu, vật liệu	1.305.589.823.647	825.554.784.848
- Công cụ, dụng cụ	4.394.477.887	4.229.404.672
- Chi phí SX, KD dở dang	8.729.496.784	15.479.630.736
- Thành phẩm	404.923.842.457	499.062.605.685
- Hàng hóa	480.920.388	977.473.856
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.728.785.921.342	1.367.220.299.490
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-6.062.905.919	-7.681.083.740
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	1.722.723.015.423	1.359.539.215.750

08- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp quá		377.898.736
- Tiền thuê đất		2.988.421.217
- Thuế TNCN nộp quá	39.174.839	
Cộng	39.174.839	3.366.319.953

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)**10- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính****11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)****12- Tài sản dở dang dài hạn***** Xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	6.274.705.635.388	6.016.799.044.116
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	6.267.977.922.001	5.999.325.813.841
+ HT lọc bụi khí than lò cao - L.Gang		13.137.006.626
+ Các công trình khác	6.727.713.387	4.336.223.649
- Mua sắm tài sản cố định		26.594.292
- Sửa chữa tài sản cố định		3.087.085.926
Cộng	6.274.705.635.388	6.019.912.724.334

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007)

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Đến thời điểm 31/12/2022, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là: 6.267,98 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 3.018,81 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2022 là chi phí lãi vay vốn hoá.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

13- Tăng giảm bất động sản đầu tư:**14- Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	368.703.025	801.333.165
- Chi phí bóc đất đá	9.739.522.032	11.069.338.006
- Vật tư, thiết bị phân bổ	6.682.118.484	3.434.359.032
- Bảo hiểm các loại	1.334.599.885	1.359.015.959
- Chi phí SCL TSCĐ		246.610.377
- Chi phí xén sửa đường lò chuẩn bị SX	11.124.667.726	7.608.223.461
- Thuế đất	52.499.018	
- Tiền thuê VP	87.000.000	81.000.000
- Chi phí biển quảng cáo	4.797.147.993	3.969.202.904
- Phí cấp quyền KT tài nguyên nước		851.139.500
- Chi phí khác	1.881.071.302	103.837.462
Cộng	36.067.329.465	29.524.059.866

b) Dài hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ	2.289.603.618	2.294.973.235
- Vật tư phụ tùng bị kiện thiết bị	92.292.406.360	85.470.001.033

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ	7.785.136.125	28.084.368.385
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	5.681.088.125	10.674.512.585
- Phí SD tài liệu địa chất	48.140.196.145	52.254.716.873
- Chi phí khác	33.839.181	152.617.332
Cộng	156.222.269.554	178.931.189.443

15- Vay và nợ thuê tài chính	Đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.234.070.455.453	2.234.070.455.453	5.460.442.947.439	5.816.195.207.718	2.589.822.715.732	2.589.822.715.732
- Vay ngắn hạn	1.079.786.474.373	1.079.786.474.373	5.351.325.151.342	5.740.631.299.324	1.469.092.622.355	1.469.092.622.355
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.154.283.981.080	1.154.283.981.080	109.117.796.097	75.563.908.394	1.120.730.093.377	1.120.730.093.377
b) Vay và nợ dài hạn	1.591.611.269.371	1.591.611.269.371	95.958.126.887	79.125.843.758	1.574.778.986.242	1.574.778.986.242
- Vay dài hạn	1.591.611.269.371	1.591.611.269.371	95.958.126.887	79.125.843.758	1.574.778.986.242	1.574.778.986.242

16, Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	992.529.313.503	992.529.313.503	1.356.035.589.248	1.356.035.589.248
a1) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	516.393.716.987	516.393.716.987	936.638.209.563	936.638.209.563
- Công ty CP.TM Thái Hưng			87.783.505.700	87.783.505.700
- Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	42.515.922.230	42.515.922.230	10.197.069.150	10.197.069.150
- Công ty CP Luyện kim đen TN	74.616.619.169	74.616.619.169	137.280.000	137.280.000
- Công ty cổ phần B.C.H	1.778.007.624	1.778.007.624	7.374.315.107	7.374.315.107
- C.ty TNHH G.thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh			72.466.794.950	72.466.794.950
- AIM International LLC (NK thép phế)	5.663.896.369	5.663.896.369	32.203.493.719	32.203.493.719
- DHATU International PTE LTD (NK thép phế)	9.597.757.205	9.597.757.205	92.580.185.943	92.580.185.943
- Công ty TNHH Đại Việt	48.202.806.985	48.202.806.985	51.658.213.550	51.658.213.550
- Công ty CP TM Nguyễn Quốc	10.404.035.730	10.404.035.730	99.390.526.950	99.390.526.950
- RAMUSAKEN SINGAPORE PTE LTD (NK thép phế)			47.695.248.886	47.695.248.886
- Các đơn vị khác	323.614.671.675	323.614.671.675	435.151.575.608	435.151.575.608

a2) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
- Công ty CP cán thép Thái Trung	476.135.596.516	476.135.596.516	419.397.379.685	419.397.379.685
Cộng	476.135.596.516	476.135.596.516	419.397.379.685	419.397.379.685

b) Dài hạn

- Tập đoàn luyện kim TQ MCC	125.021.402.511	125.021.402.511	120.496.217.066	120.496.217.066
- Công ty cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
- C.ty CP Đ. tư & TMTH Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
- Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974

Tổng C.ty cổ phần XD công nghiệp Việt nam (VINAINCON)	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
- Phải trả các đối tượng khác	55.538.859.349	55.538.859.349	58.998.439.160	58.998.439.160
Cộng	276.945.474.444	276.945.474.444	275.879.868.810	275.879.868.810

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- C.Ty TNHH SX dịch vụ và TM Phương Tân	99.843.507	285.855.168
- Công ty Cổ phần TM Hiệp Hương	1.433.028.523	
- C.Ty TNHH TM Đức Giang		7.095.000
- Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO (thép Bảo Linh)	21.640.219	566.170.384
- Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	215.053.950	263.702.000
- Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh	23.189.006	295.857.360
- C.Ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	250.887.500	14.927.500
- Người mua trả tiền trước khác	451.707.340	564.011.816
Cộng	2.495.350.045	1.997.619.228

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.861.814.284.360	1.604.280.401.710
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	2.047.039.000	1.116.134.000
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)	1.840.160.708.677	1.577.837.673.466
- Trích trước tiền điện + nước	9.220.536.351	8.567.420.561
- Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng		622.358.625
- Trích trước chi phí kiểm toán	705.000.000	325.000.000
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	4.710.000.000	7.935.570.000
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	142.413.139	225.892.417
- Trích trước chi phí SCTX+SCL		450.000.000
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	4.828.587.193	6.821.985.459
- Phải trả ngắn hạn khác		378.367.182
b) Dài hạn	361.578.165.611	253.511.546.978
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)	361.578.165.611	253.511.546.978

(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/12/2022, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường

19- Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	416.321.561	1.355.293.260
- Bảo hiểm các loại phải nộp	24.297	20.436.897

- Phải trả cổ tức	160.280.000	169.780.000
- Thoả ước lao động tập thể	1.513.453.568	6.772.569.086
- Đóng góp XD công trình phúc lợi	136.058.383	136.058.383
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	538.808.194
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	140.649.201	394.815.428
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi suất chậm trả (**)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc, bảo lãnh dự thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	450.000.000
- Tiền đền bù, sụt lún Tầng sâu NQ - Trại Cau (***)	25.640.172.758	25.640.172.758
- Thuốc bảo hiểm y tế + khám chữa bệnh	80.960.468	69.228.434
- Chiết khấu TM phải trả	63.427.320.940	58.788.498.230
- Thuế thu nhập cá nhân		6.325.000
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	20.017.551.628	21.907.609.350
- Quỹ vì HP trẻ em	693.792.820	537.876.948
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.668.768.680	1.165.758.685
Cộng	328.071.710.340	330.140.778.495

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	544.500.000	474.500.000
-------------------------------	-------------	-------------

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mô sắt Tiến Bộ

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả

20- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	13.500.000.000	21.106.856.143
- DP phải trả tiền SCL	13.500.000.000	13.500.000.000
- Dự phòng phải trả hoàn thổ moong BLC (bơm nước)		7.606.856.143
b) Dài hạn	66.894.137.163	214.436.985.047
- Chi phí phục hồi môi trường	31.917.375.133	29.275.021.579
- DP phải trả SCL (lò cốc, lò cao)	20.000.000.000	170.000.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.976.762.030	15.161.963.468

22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản nhận giữ hộ: Thép cán (tấn)	9.054,394	-58.416,044
b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng		
c) Ngoại tệ các loại: USD	2.959,19	25.707,04

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2022	Năm 2021
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	16.775.045.645.180	18.377.330.689.256
<i>a) Doanh thu</i>	<i>16.775.045.645.180</i>	<i>18.377.330.689.256</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	5.222.250.762.081	5.630.879.279.014
- Doanh thu bán thành phẩm	11.539.709.075.180	12.740.980.401.296

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.085.807.919	5.471.008.946
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	9.797.092.926.537	10.420.179.885.444
- Công ty CP cán thép Thái Trung	5.077.973.984.737	5.622.525.343.758
- Công ty CP TM Thái Hưng	4.719.104.961.800	4.797.654.541.686
- Công ty CP kim khí Hà Nội	13.980.000	
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		2.427.375.000
<i>Trong đó:</i>		
- Hàng bán bị trả lại		2.427.375.000
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	16.775.045.645.180	18.374.903.314.256
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	5.222.250.762.081	5.630.879.279.014
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	11.539.709.075.180	12.738.553.026.296
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13.085.807.919	5.471.008.946
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	16.438.201.813.768	17.667.707.997.795
- Giá vốn hàng hóa đã bán	5.221.834.120.244	5.629.745.521.881
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	11.199.571.800.773	12.020.332.000.475
- Giá vốn của dịch vụ+khác đã cung cấp	18.414.070.572	9.949.391.699
- Dự phòng giảm giá HTK (hoàn nhập 2021+ trích lập 2022)	-1.618.177.821	7.681.083.740
Cộng	16.438.201.813.768	17.667.707.997.795
5 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm 2022	Năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	911.668.637	1.543.665.266
- Cổ tức lợi nhuận được chia	2.215.582.133	823.468.364
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	880.921.780	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.290.176.550	4.095.477.165
- Lãi bán hàng chậm trả	19.891.574.590	10.478.620.591
Cộng	26.189.923.690	16.941.231.386
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm 2022	Năm 2021
- Lãi tiền vay	95.206.728.657	69.096.307.554
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		358.199.392
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.417.114.491	421.459.382
- Lãi chậm trả		143.261.988
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-2.545.652.995	-8.345.546.921
Cộng	103.078.190.153	61.673.681.395
7. Thu hoạt động khác	Năm 2022	Năm 2021
- Vật tư, thành phẩm nhập kho	561.837.827	
- Tiền phạt, bồi thường	19.624.500.000	1.030.190.795
- Thanh lý TSCĐ	733.869.000	2.814.661.112
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản	110.000.000	118.181.817
- Than tuyển dôi kho	4.130.296.212	4.092.600.600
- Công suất phân kháng	105.771.650	25.619.488
- Thuế, Phí	228.953.719	
- Thu nhập khác	241.929.383	473.130.270
Cộng	25.737.157.791	8.554.384.082
8. Chi hoạt động khác	Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí thanh lý tài sản	47.027.526	

- Tiền bồi thường, tiền phạt,	5.546.605.704	5.121.242.404
- Khấu hao TSCĐ >1,6 tỷ đồng + dùng SX	13.951.298.866	18.386.229.264
- Thuế, phí	7.394.597.740	507.366.624
- Công suất phân kháng	16.800.000	37.319.867
- Than tuyển dư kho	375.411.150	79.192.350
- Chi phí khác	164.149.619	1.893.807.263
Cộng	27.495.890.605	26.025.157.772

	Năm 2022	Năm 2021
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	200.617.545.125	434.115.855.019
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	10.162.878.413	12.621.924.334
+ Chi phí nhân viên quản lý	115.986.273.420	116.153.209.658
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	6.136.136.039	4.799.379.690
+ Thuế phí, lệ phí	49.244.737.848	40.648.153.732
+ Các khoản dự phòng (Nợ PTKKD; dự phòng tiền lương)	-55.933.936.083	153.014.722.674
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.966.178.203	13.039.804.841
+ Chi phí khác bằng tiền	60.055.277.285	93.838.660.090
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	54.758.244.223	59.394.620.137
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	1.424.039.231	1.516.682.620
+ Chi phí nhân viên bán hàng	7.939.213.202	9.312.570.681
+ Khấu hao TSCĐ	1.172.987.561	1.153.047.827
+ Thuế phí, lệ phí	959.127.094	
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.035.144.952	28.462.705.415
+ Chi phí khác bằng tiền	19.227.732.183	18.949.613.594
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.906.469.513.098	11.951.344.014.177
- Chi phí nhân công	488.121.812.013	566.593.335.718
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.215.447.993	79.429.438.739
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.892.508.314	47.625.035.235
- Chi phí khác bằng tiền	318.797.377.867	264.581.843.468
Cộng	10.837.496.659.285	12.909.573.667.337

34. Thông tin khác.

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020 và 2021 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 101.337.050.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Hiện tại Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục tham dự phiên tòa để bảo vệ lợi ích của TISCO.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng
 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Liên quan đến bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã có bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT ngày 11/11/2021. Đến thời điểm 31/12/2022 Công ty đã nhận được 78,835 tỷ đồng khoản tiền bồi thường theo như kết luận của Tòa Phúc thẩm và đã điều chỉnh trên BCTC

- Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

- Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 31/12/2022 là: 1.187.325.358.617 đồng.

- Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP

35. Giải trình nguyên nhân tăng giảm lợi nhuận sau thuế so với báo cáo cùng kỳ và chuyển lãi từ báo cáo kỳ này năm trước sang lỗ kỳ này:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2022 so với cùng kỳ giảm 26,32 tỷ đồng; Tỷ lệ giảm 283%

- Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này lỗ, chuyển lãi từ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ: Kỳ này lỗ: 17,03 tỷ đồng; Kỳ trước lãi: 9,3 tỷ đồng

Nguyên nhân là do:

+ Giá cả nguyên vật liệu đầu vào (như phôi thép, thép phế, than, xăng dầu...) biến động khó lường, thị trường thép gặp nhiều khó khăn do thị trường bất động sản suy thoái; tình hình giải ngân đầu tư công chậm; xuất khẩu thép suy giảm...

+ Sản lượng tiêu thụ giảm 51.043 tấn; Tỷ lệ giảm 25,7% so với cùng kỳ

+ CP lãi vay tăng 13,85 tỷ đồng (do lãi suất tăng)

+ CP quản lý tăng 61,87 tỷ đồng do: Chi phí chấm dứt hợp đồng LĐ; CP thuê đất; chi phí dự phòng tăng

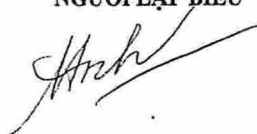
* Thu nhập của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị		Năm 2022	Năm 2021
1. Nguyễn Minh Hạnh	UV HĐQT - Tổng Giám đốc	562.993.900	449.449.000
2. Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	479.877.600	393.010.400
3. Trần Quang Tiến	UV HĐQT - Phó TGD	489.773.600	381.145.600
4. Phạm Công Thảo	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
5. Trần Tuấn Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	66.000.000	66.000.000
6. Lê Hồng Khuê	Ủy viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
7. Lê Thành Thực	Ủy viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
8. Lê Minh Tú	Ủy viên HĐQT	60.000.000	60.000.000

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Ngày 16 tháng 01 năm 2023
 TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Nguyệt Anh

Hoàng Danh Sơn



Nguyễn Minh Hạnh

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	100.139.626.306	-53.439.755.547	120.166.492.629	-53.439.755.547
- Phải thu về BH+KPCĐ	594.610.599		580.195.666	
- Tạm ứng	800.663.574		757.184.780	
- Ký cược, ký quỹ	18.587.828.234		41.165.875.273	
- Thuế TNCN tạm trích	1.610.544.734		826.405.640	
- Tiền phạt và phải thu về thép phế NK thiếu ko đảm bảo chất lượng	56.175.806.935	-52.975.118.944	55.126.258.360	-52.975.118.944
- Chi phí nhập khẩu thép phế	1.817.659.646			
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh + Cán Thái Nguyên	1.003.444.797	-464.636.603	1.003.444.797	-464.636.603
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	261.562.841		236.255.717	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	164.200.000		164.200.000	
- Tiền khám chữa bệnh, thuốc BHYT			58.795.646	
- Phải thu UBND Huyện Đồng hỷ về tiền SD đất tái định cư MS Trại cau	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Thỏa ước lao động	750.859.858		179.139.245	
- Quỹ vì hạnh phúc trẻ em	17.905.560			
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	8.701.393.144		10.388.247.480	
- Phải thu khác	237.429.611		264.773.252	
b. Dài hạn	37.918.491.880		33.675.531.849	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	37.918.491.880		33.675.531.849	

8. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Năm 2022

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ							
A1	Số dư đầu kỳ	969.424.168.315	1.751.179.563.938	454.772.869.883	11.440.763.305		153.230.333.344	3.340.047.698.785
A2	Số tăng trong kỳ	8.905.931.630	23.859.804.945	1.470.656.223	4.732.818.000			38.969.210.798
A201	- Mua sắm mới	553.370.000	8.349.210.140		4.732.818.000			13.635.398.140
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.352.561.630	15.510.594.805	1.470.656.223				25.333.812.658
A3	Số giảm trong kỳ	120.115.259	1.442.583.184	4.473.329.193				6.036.027.636
A301	- Thanh lý, nhượng bán		1.442.583.184	4.473.329.193				5.915.912.377
A305	- Điều chuyển thành CCDC	120.115.259						120.115.259
A4	Dư cuối kỳ	978.209.984.686	1.773.596.785.699	451.770.196.913	16.173.581.305		153.230.333.344	3.372.980.881.947
B	Giá trị đã hao mòn lũy kế							
B1	Dư đầu kỳ	752.290.031.881	1.593.548.720.043	381.210.267.371	10.094.844.781		145.828.800.734	2.882.972.664.810
B2	Tăng trong kỳ	20.379.294.288	31.277.456.305	10.356.043.660	505.311.800		586.092.834	63.104.198.887
B201	- Khấu hao trong Kỳ	20.379.294.288	31.277.456.305	10.356.043.660	505.311.800		586.092.834	63.104.198.887
B20101	+ Tính vào giá thành	20.080.009.175	31.277.456.305	10.356.043.660	505.311.800		586.092.834	62.804.913.774
B20102	+ Vốn phúc lợi	299.285.113						299.285.113
B209	- Tăng khác							
B3	Số giảm trong kỳ		1.442.583.184	4.473.329.193				5.915.912.377
B301	- Thanh lý, nhượng bán		1.442.583.184	4.473.329.193				5.915.912.377
B4	Số cuối kỳ	772.669.326.169	1.623.383.593.164	387.092.981.838	10.600.156.581		146.414.893.568	2.940.160.951.320
C	Giá trị còn lại							
C1	Số dư đầu kỳ	217.134.136.434	157.630.843.895	73.562.602.512	1.345.918.524		7.401.532.610	457.075.033.975
C2	Số dư cuối kỳ	205.540.658.517	150.213.192.535	64.677.215.075	5.573.424.724		6.815.439.776	432.819.930.627

10. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Năm 2022

Tài khoản: 213 - Tài sản cố định vô hình

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ								
A1	Số dư đầu kỳ	44.090.882.400				3.048.056.797		110.631.135.828	157.770.075.025
A2	Số tăng trong năm					5.472.532.830			5.472.532.830
A201	- Mua sắm mới					490.000.000			490.000.000
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành					4.982.532.830			4.982.532.830
A3	Số giảm trong kỳ								
A4	Số cuối kỳ	44.090.882.400				8.520.589.627		110.631.135.828	163.242.607.855
B	Giá trị hao mòn lũy kế								
B1	Số dư đầu kỳ	7.038.190.355				2.943.835.836		97.370.301.800	107.352.327.991
B2	Số tăng trong kỳ	1.034.824.236				1.114.875.955		13.260.834.028	15.410.534.219
B201	- Khấu hao trong năm	1.034.824.236				1.114.875.955		13.260.834.028	15.410.534.219
B20101	+ Tính vào giá thành	1.034.824.236				1.114.875.955		13.260.834.028	15.410.534.219
B3	Số giảm trong kỳ								
B4	Số cuối kỳ	8.073.014.591				4.058.711.791		110.631.135.828	122.762.862.210
C	Giá trị còn lại								
C1	- Tại ngày đầu năm	37.052.692.045				104.220.961		13.260.834.028	50.417.747.034
C2	- Tại ngày cuối năm	36.017.867.809				4.461.877.836			40.479.745.645

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU		SỐ PHẢI NỘP KỲ NÀY	SỐ ĐÃ NỘP KỲ NÀY	SỐ DƯ CUỐI	
		PHẢI THU	PHẢI NỘP			PHẢI THU	PHẢI NỘP
1	Thuế GTGT hàng nội địa		4.525.839.462	50.747.668.215	55.273.507.677		
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			70.029.427.750	70.029.427.750		
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)			2.738.717.919	2.738.717.919		
4	Thuế TNDN (TK 3334)	377.898.736		12.965.162.794	11.495.005.141		1.092.258.917
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		7.767.596	8.095.276.726	8.134.125.673	39.174.839	8.093.488
6	Thuế tài nguyên (3336)		16.427.522.324	36.464.322.010	50.402.030.466		2.489.813.868
7	Thuế đất (TK 3337)	2.988.421.217	16.078.305.264	50.221.984.294	61.106.646.670		2.205.221.671
8	Thuế BVMT (TK 33381)		70.727.400	1.050.473.850	1.039.155.300		82.045.950
9	Thuế môn bài (TK 33382)			18.000.000	18.000.000		
10	Phí BVMT (TK 33391)		1.389.338.488	12.802.108.692	13.418.705.560		772.741.620
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)		2.843.518.200	11.269.384.234	7.251.052.238		6.861.850.196
12	Phí SD đường sắt (TK 33393)		2.452.408.249		2.452.408.249		
13	Phí SD tài liệu địa chất (TK 33394)						
14	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (TK 33395)			1.159.675.600	1.159.675.600		
	Tổng cộng	3.366.319.953	43.795.426.983	257.562.202.084	284.518.458.243	39.174.839	13.512.025.710

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	NỘI DUNG	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ ĐÁNH GIÁ LẠI CUỐI KỶ	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
1	Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-150.809.401.901	153.239.358.272	1.872.297.723.610
	Số tăng trong năm trước				28.938.603.291	121.849.587.803	150.788.191.094
2	Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-121.870.798.610	275.088.946.075	2.023.085.914.704
	- Lợi nhuận năm 2022					-9.631.480.779	-9.631.480.779
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				-85.315.747.477		-85.315.747.477
	- TNDN tính thiếu (từ 2020-2021)					-512.639.228	-512.639.228
3	Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-207.186.546.087	264.944.826.068	1.927.626.047.220

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty CP TM Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
CỘNG	1.840.000.000.000		1.840.000.000.000	